

Phụ lục 10

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM QUÁ TRÌNH
Học kỳ: I - Năm học: 2022 - 2023

Môn học/Nhóm: GDQP – AN, Nhóm 18
CBGD: Nguyễn Thanh Hà

Số tín chỉ: 05

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Mã lớp	BP.1	BP.2	BP.3	BP.4	BP.5	Điểm quá trình	Ghi chú
1	2120240150	Đặng Thị Quỳnh	Anh	08/03/2002	CCQ2024F	7.8	7.5	8.0	7.3	8.5	7.8	
2	2120200138	Nguyễn Thị Mai	Anh	16/02/2002	CCQ2020E	7.2	6.0	8.0	5.3	8.0	6.8	
3	2120220016	Phạm Văn	Ban	09/11/2002	CCQ2022A	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
4	2120030145	Hồ Gia	Bảo	24/10/2002	CCQ2003E	6.2	6.0	6.0	8.0	9.0	7.5	
5	2120170073	Nguyễn Ngọc	Bảo	27/07/2002	CCQ2018C	5.8	5.0	5.0	9.0	9.0	7.4	
6	2120060003	Nguyễn Hùng	Cường	16/11/2000	CCQ2004A	6.0	7.0	7.0	9.3	8.0	7.8	
7	2120030140	Từ Công	Dur	19/11/2002	CCQ2003E	6.8	6.0	5.0	6.7	8.0	6.7	
8	2119140004	Đinh Tấn	Đạt	11/10/2001	CCQ1914A	5.4	6.0	5.0	9.0	8.0	7.2	
9	2120040027	Võ Văn	Độ	05/06/2002	CCQ2004A	7.4	6.5	7.0	9.0	8.0	7.8	
10	2120040001	Hoàng Mạnh	Đức	02/06/2002	CCQ2004A	8.2	7.0	7.0	9.3	8.0	8.1	
11	2120170076	Huỳnh Duy	Đức	10/08/2002	CCQ2006B	6.4	5.0	5.0	0.0	8.0	4.6	
12	2120040028	Hoàng Đức	Hải	08/10/2002	CCQ2004A	7.4	7.5	7.0	8.7	8.5	8.0	
13	2120240222	Lý Trường	Hải	22/11/1999	CCQ2024G	7.0	7.5	6.0	8.3	9.5	8.0	
14	2120180042	Nguyễn Trường	Hải	17/02/2002	CCQ2018B	6.2	6.0	5.0	8.3	8.0	7.1	
15	2118200022	Phạm Thị	Hằng	10/02/2000	CCQ1820A	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
16	2120030150	Phạm Thành	Hậu	13/05/2002	CCQ2003E	6.6	6.0	5.0	9.3	8.0	7.5	
17	2120280008	Đoàn Diệu Kiều	Hoa	02/05/2002	CCQ2009A	6.6	7.5	9.0	6.3	8.0	7.4	
18	2120090013	Vương Thị Tô	Hoài	26/05/2002	CCQ2009A	7.8	7.0	9.0	5.0	8.0	7.1	
19	2120040005	Đỗ Văn	Hoàng	25/12/2001	CCQ2004A	6.8	0.0	7.0	9.0	6.0	6.3	
20	2120240235	Nguyễn Thị	Hồng	04/06/2002	CCQ2024H	8.2	7.5	9.0	7.3	8.0	7.9	
21	2120240236	Hoàng Thị	Huệ	10/01/2002	CCQ2024H	8.4	7.5	9.0	0.0	8.5	6.0	
22	2120030142	Nguyễn Phi	Hùng	11/11/2002	CCQ2003E	8.0	7.5	5.0	9.7	8.0	8.0	
23	2120180048	Đinh Văn	Huy	12/10/2002	CCQ2018B	6.2	5.5	5.0	9.3	8.0	7.3	
24	2120190042	Trần Thái	Huyền	04/03/2002	CCQ2019B	7.4	5.5	8.0	9.7	8.0	8.0	
25	2120090001	Trần Khánh	Hưng	08/03/2002	CCQ2009A	6.4	7.0	6.0	2.3	8.0	5.7	

26	2120130098	Bùi Hữu	Kha	04/11/2002	CCQ2012N	6.2	6.0	5.0	8.7	8.0	7.2	
27	2120030154	Đình Quang	Khải	12/09/2002	CCQ2003E	6.4	5.5	5.0	0.0	8.0	4.7	
28	2119170446	Nguyễn Hồng	Khang	05/04/2000	CCQ1917M	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
29	2120190045	Cao Minh	Khánh	21/10/2002	CCQ2019B	8.8	7.5	5.0	2.3	8.0	6.0	
30	2120240238	Trịnh Anh	Khoa	05/11/2002	CCQ2024H	8.0	7.0	6.0	0.0	8.0	5.3	
31	2120090010	Nguyễn Minh	Khôi	16/12/2002	CCQ2009A	7.2	7.5	6.0	8.0	8.0	7.5	
32	2120090002	Lê Tấn	Khương	18/10/2002	CCQ2009A	8.6	7.5	6.0	9.0	8.0	8.0	
33	2120040029	Phạm Công	Lân	29/01/1998	CCQ2004A	6.6	7.0	7.0	8.7	8.0	7.7	
34	2120110045	Nguyễn Văn	Linh	20/12/2002	CCQ2003F	6.0	8.0	5.0	2.3	8.0	5.7	
35	2120040007	Nguyễn Hoàng	Long	17/11/2002	CCQ2004A	7.0	6.5	7.0	3.0	8.0	6.1	
36	2120090003	Trần Ngọc	Lý	10/05/2002	CCQ2009A	7.4	7.5	10.0	10.0	9.0	9.0	
37	2120190096	Úc Thị Hồng	My	28/05/2002	CCQ2019C	6.4	5.5	8.0	8.7	8.0	7.6	
38	2120030155	Phan Công	Nam	25/04/2002	CCQ2003E	6.8	6.0	5.0	8.0	8.0	7.1	
39	2120180092	Lê Hồ Quang	Nghị	04/03/2002	CCQ2018C	6.0	7.0	6.0	0.0	8.0	5.0	
40	2120040008	Nguyễn Ngọc	Ngon	28/04/2002	CCQ2004A	7.8	6.5	5.0	10.0	8.0	7.9	
41	2121190004	Nguyễn Minh	Nhật	09/09/2003	CCQ2112N	8.0	5.5	5.0	7.7	8.0	7.1	
42	2120090004	Đặng Thị Hương	Nhi	02/03/2002	CCQ2009A	7.8	7.5	9.0	0.0	8.0	5.8	
43	2120160001	Trần Thị Yên	Nhi	03/02/2002	CCQ2009A	8.8	7.5	9.0	9.0	8.0	8.5	
44	2120090011	Trương Thị Quỳnh	Như	31/12/2002	CCQ2009A	6.2	6.0	9.0	2.7	8.0	6.1	
45	2120040009	Huỳnh Trần	Pháp	10/04/2001	CCQ2004A	5.0	7.0	7.0	9.3	8.5	7.8	
46	2120040024	Trần Hoàng	Phúc	19/01/2002	CCQ2004A	7.8	7.0	7.0	7.7	8.0	7.6	
47	2120240161	Võ Thị Diễm	Phúc	17/03/2002	CCQ2024F	6.6	7.5	9.0	0.0	9.0	5.9	
48	2120030164	Trần Minh	Quang	22/05/2002	CCQ2003E	6.6	6.0	5.0	8.7	8.0	7.3	
49	2120030181	Tôn Văn	Quý	03/09/2002	CCQ2003F	6.6	6.0	6.0	5.3	8.0	6.5	
50	2120030165	Nguyễn Hoàng	Quốc	09/01/2001	CCQ2003E	5.8	6.0	5.0	8.7	8.0	7.2	
51	2120040030	Bùi Khắc	Tài	09/06/2002	CCQ2004A	5.0	0.0	5.0	9.3	6.0	5.8	
52	2120170132	Võ Văn	Tâm	22/03/2002	CCQ2006B	6.4	7.5	5.0	0.0	8.0	5.0	
53	2120110303	Nông Quang	Thái	06/12/2002	CCQ2024H	7.8	7.5	5.0	7.3	8.0	7.3	
54	2119190124	Nguyễn Văn	Thanh	20/04/2001	CCQ1919D	5.6	7.0	6.0	10.0	8.0	7.8	
55	2120030168	Phạm Quốc	Thắng	06/11/2002	CCQ2003E	6.2	7.5	5.0	2.3	8.0	5.6	
56	2120030193	Trịnh Đình	Thắng	18/03/2002	CCQ2003F	5.6	6.0	5.0	9.0	8.0	7.2	
57	2120090005	Trần Thị Bích	Thi	08/01/2002	CCQ2009A	8.4	7.5	9.0	8.3	8.5	8.4	
58	2118170768	Phạm Lê Thanh	Thiện	10/01/2000	CCQ1817F	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
59	2120030169	Phan Nguyễn Minh	Thiện	21/03/2002	CCQ2003E	7.6	5.5	5.0	8.0	8.5	7.3	
60	2120040032	Tài Đại	Thoảng	28/08/2002	CCQ2004A	7.6	4.5	7.0	5.3	8.0	6.5	
61	2120040014	Cử Tấn	Thủ	07/10/2001	CCQ2004A	7.6	4.5	7.0	8.7	8.0	7.5	
62	2120040015	Huỳnh Văn	Thủy	17/06/2002	CCQ2004A	7.4	7.0	8.0	9.3	9.0	8.4	
63	2120090006	Lê Thu	Thủy	06/09/2002	CCQ2009A	8.8	7.5	9.0	8.3	8.0	8.3	

64	2120240166	Nguyễn Thị Thu	Thủy	02/05/2002	CCQ2024F	6.0	7.5	8.0	8.3	8.0	7.7	
65	2120090007	Huỳnh Lê	Tiền	26/01/1997	CCQ2009A	7.8	8.0	6.0	10.0	8.0	8.3	
66	2120060025	Đoàn Chánh	Tín	04/08/2002	CCQ2003F	5.8	7.0	5.0	8.7	8.0	7.3	
67	2119110093	Đào Văn	Tĩnh	26/02/2001	CCQ1911C	7.4	7.0	6.0	7.7	8.0	7.4	
68	2120190100	Bá Nữ Ngọc	Toại	27/08/2002	CCQ2019C	5.4	5.0	8.0	4.7	8.0	6.3	
69	2120040017	Trần Quốc	Toàn	24/02/2002	CCQ2004A	7.0	0.0	7.0	8.3	6.0	6.1	
70	2120040026	Nguyễn Tô	Ni	27/12/2002	CCQ2004A	7.0	5.0	7.0	5.0	8.0	6.4	
71	2120190142	Phan Thị Ngọc	Trâm	17/03/2002	CCQ2019D	7.2	0.0	8.0	7.0	5.0	5.6	
72	2120240220	Trần Thị Ngọc	Trâm	07/01/2002	CCQ2024F	7.0	7.5	8.0	6.0	8.0	7.2	
73	2120240172	Trần Thị Kim	Trúc	20/10/2002	CCQ2024F	7.0	7.5	8.0	7.3	8.5	7.7	
74	2120040019	Nguyễn Thành	Trung	28/04/2002	CCQ2004A	6.2	7.5	7.0	5.7	8.0	6.9	
75	2120040020	Huỳnh Quang	Truyền	09/07/2000	CCQ2004A	8.4	0.0	6.0	0.0	6.0	3.8	
76	2119190028	Dương Võ Vĩnh	Trường	13/04/2001	CCQ1919A	6.4	7.0	6.0	4.3	8.0	6.3	
77	2120190144	Ngô Minh	Tuấn	07/02/2001	CCQ2019D	6.8	6.0	5.0	9.3	8.0	7.5	
78	2119110098	Nguyễn Thanh	Vàng	25/02/2001	CCQ1911C	6.6	7.5	7.0	4.7	9.0	6.9	
79	2120160002	Lê Thị Mỹ	Viện	28/06/2002	CCQ2009A	8.2	7.5	9.0	8.0	8.0	8.1	
80	2120180087	Lê Thanh	Vũ	24/12/2002	CCQ2018C	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	
81	2120160003	Trần Quang	Vũ	07/03/2002	CCQ2009A	8.4	7.0	6.0	10.0	8.0	8.2	
82	2120190069	Vũ Hồ Ngọc	Vy	06/09/2001	CCQ2019B	8.0	5.5	8.0	8.3	8.0	7.7	

Tp. HCM, ngày 08 tháng 11 năm 2022

Giảng viên



Nguyễn Thanh Hà

TRƯỜNG CAO ĐẲNG CÔNG THƯƠNG
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
PHÒNG QUẢN LÝ ĐÀO TẠO

BẢNG GHI ĐIỂM MÔN HỌC/HỌC PHẦN
Học kỳ: I - Năm học: 2022 - 2023

Môn học/Nhóm: GDQP – AN, Nhóm 18
CBGD: Nguyễn Thanh Hà

Số tín chỉ: 05

STT	Mã HS, SV	Họ và tên		Ngày sinh	Mã lớp	Điểm quá trình	Điểm thi	Điểm môn học/Học phần
1	2120240150	Đặng Thị Quỳnh	Anh	08/03/2002	CCQ2024F	7.8	6.8	7.2
2	2120200138	Nguyễn Thị Mai	Anh	16/02/2002	CCQ2020E	6.8	7.0	6.9
3	2120220016	Phạm Văn	Ban	09/11/2002	CCQ2022A	0.0	0.0	0.0
4	2120030145	Hồ Gia	Bảo	24/10/2002	CCQ2003E	7.5	4.6	5.7
5	2120170073	Nguyễn Ngọc	Bảo	27/07/2002	CCQ2018C	7.4	5.8	6.4
6	2120060003	Nguyễn Hùng	Cường	16/11/2000	CCQ2004A	7.8	6.2	6.8
7	2120030140	Từ Công	Dur	19/11/2002	CCQ2003E	6.7	5.6	6.1
8	2119140004	Đinh Tân	Đạt	11/10/2001	CCQ1914A	7.2	5.8	6.4
9	2120040027	Võ Văn	Độ	05/06/2002	CCQ2004A	7.8	5.4	6.4
10	2120040001	Hoàng Mạnh	Đức	02/06/2002	CCQ2004A	8.1	5.2	6.4
11	2120170076	Huỳnh Duy	Đức	10/08/2002	CCQ2006B	4.6	5.6	5.2
12	2120040028	Hoàng Đức	Hải	08/10/2002	CCQ2004A	8.0	6.6	7.2
13	2120240222	Lý Trường	Hải	22/11/1999	CCQ2024G	8.0	6.0	6.8
14	2120180042	Nguyễn Trường	Hải	17/02/2002	CCQ2018B	7.1	4.6	5.6
15	2118200022	Phạm Thị	Hằng	10/02/2000	CCQ1820A	0.0	0.0	0.0
16	2120030150	Phạm Thành	Hậu	13/05/2002	CCQ2003E	7.5	5.0	6.0
17	2120280008	Đoàn Diệu Kiều	Hoa	02/05/2002	CCQ2009A	7.4	6.2	6.7
18	2120090013	Vương Thị Tô	Hoài	26/05/2002	CCQ2009A	7.1	6.6	6.8
19	2120040005	Đỗ Văn	Hoàng	25/12/2001	CCQ2004A	6.3	5.8	6.0
20	2120240235	Nguyễn Thị	Hồng	04/06/2002	CCQ2024H	7.9	8.6	8.3
21	2120240236	Hoàng Thị	Huệ	10/01/2002	CCQ2024H	6.0	9.0	7.8
22	2120030142	Nguyễn Phi	Hùng	11/11/2002	CCQ2003E	8.0	6.8	7.3
23	2120180048	Đinh Văn	Huy	12/10/2002	CCQ2018B	7.3	5.4	6.2

24	2120190042	Trần Thái	Huyền	04/03/2002	CCQ2019B	8.0	5.4	6.5
25	2120090001	Trần Khánh	Hưng	08/03/2002	CCQ2009A	5.7	7.2	6.6
26	2120130098	Bùi Hữu	Kha	04/11/2002	CCQ2012N	7.2	6.0	6.5
27	2120030154	Đinh Quang	Khải	12/09/2002	CCQ2003E	4.7	6.6	5.8
28	2119170446	Nguyễn Hồng	Khang	05/04/2000	CCQ1917M	0.0	0.0	0.0
29	2120190045	Cao Minh	Khánh	21/10/2002	CCQ2019B	6.0	7.0	6.6
30	2120240238	Trịnh Anh	Khoa	05/11/2002	CCQ2024H	5.3	7.2	6.4
31	2120090010	Nguyễn Minh	Khôi	16/12/2002	CCQ2009A	7.5	7.0	7.2
32	2120090002	Lê Tấn	Khuong	18/10/2002	CCQ2009A	8.0	7.6	7.8
33	2120040029	Phạm Công	Lân	29/01/1998	CCQ2004A	7.7	6.0	6.7
34	2120110045	Nguyễn Văn	Linh	20/12/2002	CCQ2003F	5.7	5.8	5.7
35	2120040007	Nguyễn Hoàng	Long	17/11/2002	CCQ2004A	6.1	6.2	6.1
36	2120090003	Trần Ngọc	Lý	10/05/2002	CCQ2009A	9.0	7.4	8.0
37	2120190096	Uỷc Thị Hồng	My	28/05/2002	CCQ2019C	7.6	5.8	6.5
38	2120030155	Phan Công	Nam	25/04/2002	CCQ2003E	7.1	6.4	6.7
39	2120180092	Lê Hồ Quang	Nghị	04/03/2002	CCQ2018C	5.0	5.0	5.0
40	2120040008	Nguyễn Ngọc	Ngon	28/04/2002	CCQ2004A	7.9	7.0	7.4
41	2121190004	Nguyễn Minh	Nhật	09/09/2003	CCQ2112N	7.1	6.8	6.9
42	2120090004	Đặng Thị Hương	Nhi	02/03/2002	CCQ2009A	5.8	7.0	6.5
43	2120160001	Trần Thị Yến	Nhi	03/02/2002	CCQ2009A	8.5	7.0	7.6
44	2120090011	Trương Thị Quỳnh	Như	31/12/2002	CCQ2009A	6.1	6.4	6.3
45	2120040009	Huỳnh Trần	Pháp	10/04/2001	CCQ2004A	7.8	6.0	6.7
46	2120040024	Trần Hoàng	Phúc	19/01/2002	CCQ2004A	7.6	6.0	6.6
47	2120240161	Võ Thị Diễm	Phúc	17/03/2002	CCQ2024F	5.9	6.4	6.2
48	2120030164	Trần Minh	Quang	22/05/2002	CCQ2003E	7.3	5.6	6.3
49	2120030181	Tôn Văn	Quý	03/09/2002	CCQ2003F	6.5	6.4	6.4
50	2120030165	Nguyễn Hoàng	Quốc	09/01/2001	CCQ2003E	7.2	5.8	6.3
51	2120040030	Bùi Khắc	Tài	09/06/2002	CCQ2004A	5.8	5.8	5.8
52	2120170132	Võ Văn	Tâm	22/03/2002	CCQ2006B	5.0	6.6	6.0
53	2120110303	Nông Quang	Thái	06/12/2002	CCQ2024H	7.3	7.6	7.5
54	2119190124	Nguyễn Văn	Thạnh	20/04/2001	CCQ1919D	7.8	6.0	6.7
55	2120030168	Phạm Quốc	Thắng	06/11/2002	CCQ2003E	5.6	5.8	5.7
56	2120030193	Trịnh Đình	Thắng	18/03/2002	CCQ2003F	7.2	5.2	6.0
57	2120090005	Trần Thị Bích	Thị	08/01/2002	CCQ2009A	8.4	6.8	7.4
58	2118170768	Phạm Lê Thanh	Thiện	10/01/2000	CCQ1817F	0.0	0.0	0.0
59	2120030169	Phan Nguyễn Minh	Thiện	21/03/2002	CCQ2003E	7.3	6.0	6.5
60	2120040032	Tài Đại	Thoảng	28/08/2002	CCQ2004A	6.5	6.6	6.6
61	2120040014	Cứ Tấn	Thủ	07/10/2001	CCQ2004A	7.5	5.8	6.5

62	2120040015	Huỳnh Văn	Thủy	17/06/2002	CCQ2004A	8.4	6.4	7.2
63	2120090006	Lê Thu	Thủy	06/09/2002	CCQ2009A	8.3	7.2	7.6
64	2120240166	Nguyễn Thị Thu	Thủy	02/05/2002	CCQ2024F	7.7	6.8	7.2
65	2120090007	Huỳnh Lê	Tiến	26/01/1997	CCQ2009A	8.3	7.2	7.6
66	2120060025	Đoàn Chánh	Tín	04/08/2002	CCQ2003F	7.3	4.6	5.7
67	2119110093	Đào Văn	Tình	26/02/2001	CCQ1911C	7.4	6.8	7.0
68	2120190100	Bá Nữ Ngọc	Toái	27/08/2002	CCQ2019C	6.3	6.4	6.3
69	2120040017	Trần Quốc	Toàn	24/02/2002	CCQ2004A	6.1	6.2	6.2
70	2120040026	Nguyễn Tô	Ni	27/12/2002	CCQ2004A	6.4	6.4	6.4
71	2120190142	Phan Thị Ngọc	Trâm	17/03/2002	CCQ2019D	5.6	7.0	6.4
72	2120240220	Trần Thị Ngọc	Trâm	07/01/2002	CCQ2024F	7.2	6.6	6.8
73	2120240172	Trần Thị Kim	Trúc	20/10/2002	CCQ2024F	7.7	6.8	7.2
74	2120040019	Nguyễn Thành	Trung	28/04/2002	CCQ2004A	6.9	6.2	6.5
75	2120040020	Huỳnh Quang	Truyền	09/07/2000	CCQ2004A	3.8	6.0	5.1
76	2119190028	Dương Võ Vĩnh	Trường	13/04/2001	CCQ1919A	6.3	7.2	6.8
77	2120190144	Ngô Minh	Tuấn	07/02/2001	CCQ2019D	7.5	4.8	5.9
78	2119110098	Nguyễn Thanh	Vàng	25/02/2001	CCQ1911C	6.9	7.4	7.2
79	2120160002	Lê Thị Mỹ	Viện	28/06/2002	CCQ2009A	8.1	6.6	7.2
80	2120180087	Lê Thanh	Vũ	24/12/2002	CCQ2018C	0.0	0.0	0.0
81	2120160003	Trần Quang	Vũ	07/03/2002	CCQ2009A	8.2	8.0	8.1
82	2120190069	Vũ Hồ Ngọc	Vy	06/09/2001	CCQ2019B	7.7	7.0	7.3

Tp. HCM, ngày 08 tháng 11 năm 2022

Giảng viên



Nguyễn Thanh Hà